

QUYỀN THỂ NHÂN VÀ PHÁP NHÂN TÔN GIÁO

Tóm tắt: Quyền thể nhân và pháp nhân tôn giáo là một trong những vấn đề cần thiết đối với hoạt động của một tổ chức tôn giáo. Việc khẳng định và đảm bảo quyền thể nhân và pháp nhân tôn giáo ở Việt Nam hiện vẫn đang có nhiều tranh luận cả về nội dung quyền cũng như việc cung cấp năng lực pháp lý. Bài viết tập trung phân tích những khía cạnh khác nhau của quyền thể nhân và pháp nhân tôn giáo.

Từ khóa: Chính sách, luật pháp, pháp nhân, thể nhân, tôn giáo.

1. Đặt vấn đề

Từ xưa tới nay, tôn giáo được xem là một thực thể xã hội có ảnh hưởng đến nhiều thực thể khác trong cùng một xã hội¹. Thực hành tôn giáo thường là câu chuyện liên cá nhân, có nghĩa thường tồn tại dưới hình thức các nhóm hoặc các cộng đồng. Các cộng đồng tôn giáo luôn muốn có sự chấp nhận về pháp lý cho sự tồn tại của cộng đồng của mình. Khi những người có cùng niềm tin tôn giáo muốn hợp pháp hóa một cộng đồng như thế, một câu hỏi được đặt ra là nhà nước sẽ ứng xử như thế nào.

Cho đến nay, vấn đề vẫn còn chưa được giải quyết nhất quán là nhà nước có nên cấp năng lực pháp lý, còn gọi là tư cách pháp nhân cho cộng đồng tôn giáo để họ có quyền lợi và nghĩa vụ như là một pháp nhân độc lập hay không? Phần lớn các nhà nước được gọi là thể tục, đặc biệt ở Phương Tây, coi các tổ chức tôn giáo là một thành tố của xã hội dân sự². Do đó, thành tố này có mối quan hệ với các thành tố khác của xã hội như kinh tế, chính trị, luật pháp, văn hóa và xã hội. Việc công nhận tư cách pháp nhân cho các tổ chức tôn giáo đang là vấn đề quan tâm trong việc xây dựng luật pháp tôn giáo ở nhiều quốc gia trên thế giới³.

Mối quan hệ giữa tôn giáo và xã hội là một trong những mối quan hệ phổ biến⁴. Về bản chất, luật pháp trong lĩnh vực tôn giáo được thiết lập nhằm đảm bảo quyền tự do tôn giáo của con người, điều chỉnh hoạt động của các tổ chức tôn giáo và tạo hành lang pháp lý cho các tổ chức tôn giáo hoạt động bình thường.

* Thạc sĩ, Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

Bài viết này tiếp cận quyền thể nhân và pháp nhân tôn giáo từ phương diện pháp lý, góp phần làm rõ những vấn đề sau: Thứ nhất, về mặt khái niệm, thể nào là quyền thể nhân và pháp nhân tôn giáo? Thứ hai, một tổ chức khi được công nhận pháp nhân sẽ có các quyền gì? Thứ ba, những khái niệm này xuất phát từ những nền tảng lý luận nào trong nghiên cứu về pháp lý nói chung, nghiên cứu về tôn giáo nói riêng?

2. Lý thuyết về quyền thể nhân và pháp nhân tôn giáo

2.1. Khái niệm quyền thể nhân và pháp nhân

Thể nhân (natural persons) và pháp nhân (legal persons) là những chủ thể pháp luật tồn tại khá lâu đời trong khoa học pháp lý. Để các tổ chức, cá nhân có thể tham gia độc lập vào các quan hệ pháp luật dân sự như một chủ thể thường xuyên, các nhà nước rất chú ý giải quyết vấn đề thể nhân và pháp nhân. Để tồn tại và hoạt động, thể nhân và pháp nhân cần có đầy đủ năng lực, khả năng dân sự để có thể trở thành chủ thể độc lập của pháp luật, được tham gia vào quan hệ pháp luật.

Thể nhân, về mặt ngữ nghĩa, có thể hiểu ngắn gọn “là một khái niệm luật pháp chỉ người công dân trong các quan hệ dân sự”⁵. Tuy nhiên, để đáp ứng nhu cầu giải thích thực tiễn, người ta đã mở rộng định nghĩa này. Khái niệm thể nhân không chỉ dừng lại ở những người có đầy đủ tư cách công dân, mà còn ở phạm vi con người, nghĩa là áp dụng với bất cứ ai là con người và trong bất cứ hoàn cảnh nào. Do đó, thể nhân chỉ một cá nhân cụ thể từ khi sinh ra cho đến khi chết đi, là “chủ thể phổ biến của các giao dịch dân sự. Khi tham gia vào giao dịch dân sự, cá nhân phải là người thành niên, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ. Người có năng lực, hành vi dân sự, mất năng lực hành vi dân sự, bị hạn chế năng lực hành vi nếu muốn tham gia vào giao dịch dân sự cần phải thông qua hành vi của người đại diện hợp pháp mới có giá trị pháp lý”⁶.

Cụ thể, theo quy định của *Bộ luật Dân sự* của Việt Nam (2005), thể nhân/ cá nhân trong quan hệ dân sự có: quyền nhân thân không gắn với tài sản và quyền nhân thân gắn với tài sản; quyền sở hữu, quyền thừa kế và các quyền khác đối với tài sản; quyền tham gia quan hệ dân sự và có nghĩa vụ phát sinh từ quan hệ đó⁷. Quyền nhân thân của cá nhân là quyền dân sự gắn liền với mỗi cá nhân. Cá nhân đủ năng lực hành vi dân sự có đầy đủ các quyền liên quan đến quyền con người như quyền bình đẳng, tự do đi lại, tự do hội họp, tự do niềm tin tôn giáo, lao động, kinh doanh.

Pháp nhân là “đơn vị, tổ chức được pháp luật công nhận tư cách pháp lý, có quyền lợi và nghĩa vụ như một cá nhân”⁸. Từ quyền lợi và nghĩa vụ

này mà người ta nói đến khái niệm tư cách pháp nhân. Trong nghiên cứu của Phương Tây, khi đề cập đến pháp nhân là nói đến một thực thể có năng lực pháp lý (legal capacity) không phải cá nhân cụ thể trong một trật tự pháp lý của xã hội⁹ và có những quyền và nghĩa vụ pháp lý¹⁰. Pháp nhân có thể kiện và bị kiện, có tài sản riêng và ký kết hợp đồng. Ở hầu hết các quốc gia, pháp nhân không thể tham gia bỏ phiếu, kết hôn hoặc giữ chức vụ công¹¹.

Do đó, pháp nhân có thể hiểu là một chủ thể quan hệ pháp luật dân sự, là một tổ chức, nhưng không phải là một tổ chức bất kỳ mà là những tổ chức có đầy đủ các điều kiện theo quy định pháp luật¹².

Bộ luật Dân sự của Việt Nam (2005) quy định một số tổ chức được công nhận là pháp nhân (có tư cách pháp nhân): được thành lập hợp pháp; có cơ cấu tổ chức chặt chẽ; có tài sản độc lập với cá nhân, tổ chức khác và tự chịu trách nhiệm bằng tài sản đó; nhân danh mình tham gia các quan hệ pháp luật một cách độc lập¹³.

Pháp nhân có ba đặc điểm sau: Thứ nhất, pháp nhân phụ thuộc vào pháp luật, có nghĩa là pháp luật quy định tổ chức nào có tư cách pháp nhân. Thứ hai, pháp nhân là sự độc lập về tài sản sở hữu, tham gia các quan hệ pháp luật bằng tài sản và chịu trách nhiệm về tài sản. Quyền sở hữu của pháp nhân đối với tài sản là quyền sở hữu mang tính tuyệt đối, chỉ có pháp nhân mới có quyền được chiếm hữu, sử dụng và định đoạt đối với tài sản của pháp nhân. Thứ ba, pháp nhân có khả năng hành động độc lập trước pháp luật, được pháp luật thừa nhận quyền nhân thân và quyền tài sản, có địa vị pháp lý bình đẳng với các chủ thể khác khi tham gia quan hệ dân sự.

Như vậy, có thể thấy, sự khác nhau chủ yếu giữa thể nhân và pháp nhân (các chủ thể tham gia quan hệ pháp luật) là khả năng độc lập về tài sản và sự tự chịu trách nhiệm pháp lý về tài sản.

2.2. Khái niệm quyền thể nhân và quyền pháp nhân tôn giáo

Thể nhân tôn giáo là khái niệm chỉ một con người có niềm tin tôn giáo. Còn pháp nhân tôn giáo là khái niệm chỉ một thực thể pháp lý, gồm nhiều người có cùng niềm tin tôn giáo, tham gia các quan hệ dân sự một cách độc lập.

Để có thể thực hiện các hoạt động của mình, tổ chức tôn giáo, với tư cách là một thực thể xã hội, cần tương tác với các thực thể khác trong trật tự pháp luật.

Phần lớn các tổ chức tôn giáo đều muốn được chính quyền công nhận tư cách pháp nhân nhằm hợp pháp hóa cho tổ chức và cộng đồng của mình.

Tuy nhiên, khi tập hợp các quyền liên quan đến địa vị pháp lý của các tổ chức tôn giáo, còn phải xem xét sự khác nhau giữa các hệ thống luật (*Luật Dân sự, Luật Đất đai...*) và ngay trong mỗi hệ thống, còn phụ thuộc vào loại hình riêng của tư cách pháp nhân hoặc địa vị pháp lý liên quan.

Trước khi nói về quyền thể nhân tôn giáo, cần đề cập đến quyền được thừa nhận cá nhân như một con người/ thể nhân (right to recognition as a person) trước pháp luật. Nếu cá nhân không được thừa nhận về mặt pháp luật, cá nhân đó sẽ mất đi sự thừa nhận các quyền khác của mình¹⁴. Trong khoa học pháp lý, việc xác lập các quy tắc ứng xử chung để đảm bảo nhân phẩm và các quyền tự nhiên chính đáng của con người đều được tôn trọng và bảo vệ là cần thiết.

Ở cấp độ toàn cầu, pháp luật quốc tế hiện đã xác lập một chuẩn mực quốc tế về quyền con người (International Human Rights Standards) và các cơ chế bảo đảm tiêu chuẩn đó được thực hiện trên thực tế. Quyền con người được cho là bẩm sinh. Dù vốn có hay do nhà nước quy định, thì việc thực hiện các quyền vẫn cần phải có pháp luật đảm bảo. Hầu hết nhu cầu tự nhiên của con người (các quyền tự nhiên) không thể được đảm bảo đầy đủ nếu không được ghi nhận bằng pháp luật, mà thông qua đó, nghĩa vụ tôn trọng và thực thi các quyền tồn tại dưới dạng quy tắc ứng xử chung, có hiệu lực bắt buộc và thống nhất đối với một chủ thể trong xã hội. Do đó, quyền con người gắn liền với các quan hệ pháp luật và là một phạm trù pháp lý¹⁵.

Theo chủ thể quyền, quyền con người gồm quyền cá nhân, quyền nhóm, quyền tập thể và quyền phát triển¹⁶. Quyền con người là quyền cơ bản của mọi người, được pháp luật quốc tế và quốc gia thừa nhận và bảo vệ¹⁷. Những quyền cơ bản của con người được luật pháp bảo đảm ở phạm vi quốc tế cũng như thực tế trong điều kiện mỗi quốc gia, cùng với đó, quyền thể nhân tôn giáo (quyền của những người có tôn giáo), được pháp luật bảo vệ.

Cơ chế bảo vệ quyền con người là những thiết chế do nhà nước, các tổ chức khu vực và quốc tế quy định nhằm bảo vệ quyền con người trên phạm vi quốc gia và quốc tế¹⁸. Để thúc đẩy và bảo vệ quyền con người ở phạm vi quốc tế, nhiều tổ chức khu vực và quốc tế đã đưa nội dung này vào chương trình hành động của mình, chẳng hạn cơ chế bảo vệ quyền con người của Liên Hợp Quốc¹⁹, Liên minh Châu Âu²⁰, khu vực Đông Nam Á²¹, v.v... Cơ chế này phong phú và đa dạng, phụ thuộc vào từng bối cảnh kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội của mỗi quốc gia và vùng lãnh thổ.

Trong lĩnh vực tôn giáo, quyền tự do tôn giáo là một trong những quyền quan trọng đối với một thể nhân tôn giáo. Đây là một trong những quyền cơ bản được cộng đồng quốc tế công nhận²². Tuyên ngôn thế giới về quyền con người (UDHR) năm 1948 khẳng định, tất cả mọi người có quyền tự do tư tưởng, niềm tin, ý thức và tôn giáo²³.

Quyền tự do tôn giáo là một trong những quyền cơ bản nhất và quan trọng nhất đối với một thể nhân tôn giáo. Quyền này luôn chứa đựng hai nội dung: tự do lựa chọn và thực hành niềm tin tôn giáo. Tự do lựa chọn niềm tin tôn giáo là quyền tự nhiên gắn với ý thức của con người. Tự do biểu lộ niềm tin tôn giáo bao gồm tự do thờ phụng, tự do giảng dạy và thực hành niềm tin tôn giáo. Mọi người đều có quyền tự do thờ phụng và hội họp liên quan đến tôn giáo, niềm tin²⁴ và biểu lộ niềm tin tôn giáo thông qua các nghi lễ, hành vi thực hiện nghi lễ²⁵, cũng như được xây dựng và duy trì cơ sở niềm tin tôn giáo và sử dụng các biểu tượng, tài liệu liên quan đến tôn giáo và niềm tin²⁶.

Mọi người đều có quyền tự do thực hành và quan sát các nghi lễ cũng như việc chấp hành các quy định về ăn uống²⁷, đặc biệt là vấn đề trang phục²⁸. Bên cạnh đó, người có niềm tin tôn giáo có thể tham gia các nghi lễ và sử dụng ngôn ngữ cụ thể để thực hành niềm tin tôn giáo trong cộng đồng của mình²⁹, cũng như những thực hành khác như thành lập và duy trì các cơ sở từ thiện trên cơ sở niềm tin tôn giáo³⁰ và được nghỉ ngơi, kỷ niệm những ngày lễ, buổi lễ phù hợp với luật tôn giáo hay niềm tin tôn giáo³¹.

Tự do thực hành và giảng dạy niềm tin tôn giáo cũng như việc tổ chức theo cấu trúc phân cấp đóng vai trò quan trọng của các tổ chức tôn giáo³². Các cộng đồng tôn giáo được lựa chọn, bổ nhiệm, chuyển giao nhân sự phù hợp với yêu cầu và tiêu chuẩn của tổ chức tôn giáo đó, cũng như thành lập các trường tôn giáo theo quy định của nhà nước³³, tự do chuẩn bị và phân phối các ấn phẩm tôn giáo³⁴. Các cộng đồng tôn giáo cũng có quyền tiếp nhận sự đóng góp tài chính tự nguyện và những đóng góp khác của cá nhân và tổ chức³⁵; tự do thành lập và duy trì cơ chế thông tin cho cá nhân và cộng đồng trong những vấn đề tôn giáo hoặc niềm tin ở cấp quốc gia và cấp quốc tế³⁶.

Như vậy, mọi người đều có quyền biểu lộ niềm tin tôn giáo với những người khác. Tuy nhiên, quyền tự do niềm tin tôn giáo không phải là vô hạn. Để tránh xung đột với những quyền tự do khác của con người, cũng như để bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự công cộng, sức khỏe, đạo đức xã hội, thì “rõ ràng quyền thể hiện tôn giáo phải bị giới hạn bởi quy chuẩn pháp luật”³⁷.

Tùy điều kiện của mỗi quốc gia, quyền tự do biểu lộ niềm tin tôn giáo có thể bị giới hạn trong những trường hợp sau đây: Giới hạn tự do niềm tin tôn giáo được pháp luật quy định³⁸. Sự hạn chế nhằm bảo vệ an toàn công cộng, trật tự xã hội, sức khỏe, đạo đức³⁹ và các quyền tự do căn bản khác⁴⁰. Sự hạn chế không được áp dụng cho các mục đích phân biệt đối xử hoặc áp dụng theo hình thức phân biệt đối xử⁴¹.

Các quốc gia hạn chế tự do niềm tin tôn giáo cần xuất phát từ nhu cầu bảo vệ quyền con người theo các văn kiện quốc tế, ở đó: “Mọi người có nghĩa vụ với cộng đồng là nơi duy nhất mà nhân cách của bản thân họ có thể phát triển tự do và đầy đủ. Khi hưởng thụ các quyền và tự do của mình, mọi người phải tuân thủ những hạn chế do luật định, nhằm bảo đảm sự công nhận và tôn trọng thích đáng đối với các quyền và tự do của người khác, cũng như đáp ứng những yêu cầu chính đáng về đạo đức, trật tự công cộng và phúc lợi chung trong một xã hội dân chủ” (Điều 29, UDHR).

Tóm lại, thể nhân nói chung và thể nhân tôn giáo nói riêng đều có quyền tự do tôn giáo (gồm tự do niềm tin tôn giáo và tự do biểu lộ niềm tin tôn giáo). Với tư cách công dân, một thể nhân tôn giáo có đầy đủ quyền theo *Công ước quốc tế về quyền con người*, trong đó đặc biệt là quyền tự do ngôn luận, tự do hiệp hội và quyền không bị phân biệt đối xử.

Về quyền pháp nhân tôn giáo, như đã trình bày, cá nhân có quyền tự do niềm tin tôn giáo và biểu lộ niềm tin tôn giáo một mình hoặc với người khác trong cộng đồng tôn giáo, được *Luật Nhân quyền quốc tế* thừa nhận. Các cộng đồng tôn giáo được công nhận tư cách pháp nhân theo trật tự pháp luật pháp của các quốc gia, nhằm đảm bảo những quyền và nghĩa vụ của cộng đồng tôn giáo trong quốc gia đó.

Một câu hỏi được đặt ra là các tổ chức tôn giáo cần tư cách pháp nhân để làm gì? Theo Đỗ Quang Hưng: “Tư cách pháp nhân là khả năng của một tổ chức tôn giáo để đạt được và duy trì tư cách thực thể pháp lý”⁴². Chúng ta thừa nhận tôn giáo như một thực thể xã hội. Để cho thực thể xã hội đó (tôn giáo) có thể thích ứng với xã hội cần phải tạo cho nó khả năng và quyền hạn pháp lý. Đây thực chất là việc giải quyết mối quan hệ giữa tôn giáo và nhà nước. Một tiền đề lý luận là trong bối cảnh toàn cầu hóa, hiện đại hóa hiện nay, mọi tôn giáo đều có khuynh hướng trở thành “tôn giáo xã hội”⁴³. Trong khung cảnh luật pháp quốc tế cũng như từng quốc gia, tư cách pháp nhân là vấn đề then chốt đối với phần lớn các cộng đồng tôn giáo.

Các cộng đồng tôn giáo được công nhận là pháp nhân độc lập trong trật tự luật pháp quốc gia có thể hoạt động như các pháp nhân trong trật

tự pháp lý đó. Nếu không có tư cách pháp nhân, các cộng đồng tôn giáo không thể đại diện trước tòa án để bảo vệ quyền lợi của nhóm và không thể sở hữu tài sản. Do vậy, tư cách pháp nhân của các cộng đồng tôn giáo là cần thiết. Tư cách pháp nhân của tổ chức tôn giáo được hiểu là một tổ chức tôn giáo độc lập được pháp luật thừa nhận. Bởi vì, chỉ có như vậy, các tổ chức tôn giáo mới hoạt động một cách hiệu quả. Hầu hết các tổ chức tôn giáo trên thế giới đã và đang đòi hỏi một địa vị pháp lý của một tôn giáo dân sự để có các quyền như thực thể xã hội khác.

Phần lớn các tổ chức tôn giáo đều mong muốn có tư cách pháp nhân dù bằng cách nào⁴⁴, để đảm bảo quyền tự do niềm tin tôn giáo một cách đầy đủ nhất. Một số khía cạnh quan trọng của đời sống cộng đồng (quan hệ dân sự) mà các tổ chức tôn giáo có thể đạt được những quyền của tư cách pháp nhân như: mở tài khoản ngân hàng; mua hoặc thuê bất động sản để làm nơi thờ phụng hoặc sử dụng vào mục đích tôn giáo khác; duy trì tính liên tục của các cơ sở tôn giáo; tham gia các hợp đồng từ việc thỏa thuận việc làm đối với nhân sự tôn giáo, đến các hợp đồng dân sự như thuê nhân công lao động, các dịch vụ cung cấp nhu cầu cần thiết cho một tổ chức tôn giáo như điện, nước...; mời lãnh đạo tôn giáo ở nước ngoài (quan hệ quốc tế của tôn giáo); tham gia các hoạt động xã hội (y tế, giáo dục, từ thiện và các hoạt động vì cộng đồng khác); quyền được kiện và bị kiện nhằm bảo vệ quyền lợi của các tổ chức tôn giáo với các thành tố của xã hội dân sự có tính pháp lý, v.v...⁴⁵. Việc xác định chính thức và công khai địa vị pháp lý của các tổ chức tôn giáo sẽ giúp giải quyết tốt mối quan hệ pháp lý giữa nhà nước và tôn giáo.

Theo chúng tôi, vấn đề quan trọng nhất của tư cách pháp nhân tôn giáo là pháp nhân dân sự. Bởi vì, pháp nhân tôn giáo bao hàm quyền dân sự tương tự như các tổ chức xã hội bình thường hoặc thuộc thành viên của xã hội dân sự. Theo đó, quyền của pháp nhân tôn giáo là: sự độc lập về tài sản, và nhân danh mình tham gia các quan hệ dân sự, pháp luật một cách độc lập.

Vấn đề khác nhau chủ yếu nhất giữa thể nhân và pháp nhân là độc lập về tài sản sở hữu giữa cá nhân và tổ chức, và phải tự chịu trách nhiệm bằng tài sản đó. Do đó, quyền đầu tiên của một pháp nhân tôn giáo là quyền sở hữu độc lập tài sản (động sản và bất động sản). Bởi vì một tổ chức tôn giáo có tư cách pháp nhân không thể vận hành có hiệu quả nếu tài sản sở hữu lại đứng tên một cá nhân (thể nhân). Khi đó, các lợi ích của pháp nhân sẽ bị đe dọa vì cá nhân đó có thể chiếm đoạt tài sản ấy, hoặc đặt ra những trách nhiệm pháp lý không lường trước được với tài sản ấy⁴⁶.

Các pháp nhân tôn giáo có quyền tham gia quan hệ pháp luật một cách độc lập (không can thiệp vào công việc nội bộ của các tổ chức tôn giáo và việc tham gia vào các hoạt động xã hội của các tổ chức tôn giáo), nhằm bảo vệ quyền tự do niềm tin tôn giáo chính đáng. Ở đây, người ta cũng nhấn mạnh quyền tự quyết của các tổ chức tôn giáo trước các vấn đề nội bộ⁴⁷.

Bản chất xã hội của các tổ chức tôn giáo là có tính cộng đồng, tạo liên kết xã hội thông qua nhiều hoạt động như sinh hoạt nội bộ của tôn giáo, tham dự vào công tác xã hội trên nhiều lĩnh vực⁴⁸. Luật pháp tôn giáo nói riêng được thiết lập nhằm đảm bảo và quản lý hoạt động của các tổ chức tôn giáo hiệu quả trong trật tự nhà nước pháp quyền, do đó, cần hiểu quyền tự quyết tôn giáo như một quyền nhằm cân bằng lợi ích giữa nhà nước và tôn giáo, cũng như giới hạn sự can thiệp giữa hai bên⁴⁹.

Tôn giáo còn thực hiện chức năng liên kết xã hội bằng việc tham dự vào các lĩnh vực y tế, giáo dục, từ thiện,... trên cơ sở luân lý và đạo đức tôn giáo. Một khi được công nhận tư cách pháp nhân, các tổ chức tôn giáo sẽ được mở rộng các hoạt động xã hội vì cộng đồng trong khuôn khổ của pháp luật.

Về mối quan hệ giữa thể nhân tôn giáo và pháp nhân tôn giáo, như đã trình bày, tự do tôn giáo là quyền con người được cộng đồng quốc tế thừa nhận. Sự tự do lựa chọn và thực hành tôn giáo có thể ở phạm vi cá nhân hay tập thể, nơi công cộng hay nơi riêng tư. Ở phạm vi cá nhân (thể nhân), mỗi người có quyền tự do lựa chọn và biểu lộ niềm tin tôn giáo. Tuy nhiên, khi một nhóm người có cùng niềm tin tôn giáo tập hợp lại và biểu lộ niềm tin tôn giáo trong một không gian tôn giáo, lúc đó vừa có yếu tố thể nhân vừa có yếu tố pháp nhân hiện diện. Ở đây, chúng ta sẽ thấy có mối quan hệ giữa sự tự do của một người và sự tự do của một nhóm người có cùng niềm tin tôn giáo (cộng đồng tôn giáo), đúng hơn là mối quan hệ giữa quyền tự do tôn giáo và quyền tự do lập hội⁵⁰.

Về mặt nguyên tắc, những người có cùng niềm tin tôn giáo được tự do hội họp, tuyên xưng niềm tin tôn giáo của mình, miễn là trong khuôn khổ hiến pháp và pháp luật của quốc gia. Theo đó, phần lớn các nhóm có cùng niềm tin tôn giáo đều muốn công nhận tư cách pháp nhân để có thể bảo vệ quyền tự do niềm tin tôn giáo chính đáng của mình và hoạt động một cách dễ dàng.

Trên thực tế, việc giành được tư cách pháp nhân không phải dễ dàng với các cộng đồng tôn giáo. Nếu xét theo *Luật Nhân quyền quốc tế*, việc từ chối địa vị pháp lý các hiệp hội dựa trên niềm tin tôn giáo đã tạo ra

những hạn chế đối với quyền của một tập thể có niềm tin tôn giáo (quyền pháp nhân tôn giáo) cũng như đối với quyền của cá nhân có niềm tin tôn giáo (quyền thể nhân tôn giáo). Vì vậy, quyền tự do niềm tin tôn giáo của cá nhân và hiệp hội cần được chiếu theo những quy định của quyền tự do lập hội. Theo W. Cole Durham: “Trong nhiều thập niên qua, Tòa án Nhân quyền Châu Âu (*European Court of Human Rights* - ECHR) coi quyền tự do lập hội và tự do tôn giáo sẽ đưa đến quyền có tư cách pháp nhân của các tổ chức tôn giáo”⁵¹ với sự tập trung vào Điều 9 (*Tự do tôn giáo*) và Điều 11 (*Tự do lập hội*) trong Công ước Châu Âu⁵².

Tuy nhiên, việc công nhận tư cách pháp nhân tổ chức tôn giáo còn liên quan đến các vấn đề khác như mô hình nhà nước thể tục và sự phân ly giữa nhà nước và tôn giáo. Những nguyên lý của thể tục hóa (Đỗ Quang Hưng gọi là chủ nghĩa thể tục) là nhà nước phải đảm bảo tối đa quyền tự do niềm tin tôn giáo; thực hiện nguyên tắc chính trị, tôn giáo phân ly; giải quyết cơ bản mối quan hệ giữa nhà nước và tôn giáo theo nguyên tắc chính trị của nhà nước hiện đại⁵³. Do đó, việc công nhận tư cách pháp nhân các tổ chức tôn giáo và việc tôn giáo được tham gia vào đời sống chính trị như thế nào phụ thuộc vào các mô hình đó⁵⁴.

Có thể nói, quyền thể nhân và pháp nhân tôn giáo là một trong những phạm trù pháp lý liên quan đến mọi mặt của đời sống cá nhân và xã hội. Nói rộng hơn, đây là mối quan hệ tôn giáo - nhà nước - xã hội. Quyền này thể hiện dưới dạng thức cá nhân và cộng đồng. Ở dạng thức cá nhân, đó là các quyền dân sự, chính trị, văn hóa, kinh tế. Ở dạng thức cộng đồng, đó là các quyền về sở hữu tài sản, việc tham gia các quan hệ pháp luật một cách độc lập. Ở cả hai dạng thức này, quyền tự do tôn giáo là một trong những quyền quan trọng nhất. Vấn đề quyền thể nhân và pháp nhân tôn giáo thực chất là vấn đề tự do tôn giáo, tài sản tôn giáo và tham gia vào các quan hệ pháp luật một cách độc lập./.

CHÚ THÍCH:

- 1 Xem: Nguyễn Quốc Tuấn (2014), “Tiếp cận hệ thống về thực thể tôn giáo: Một cách nhìn khác về tôn giáo”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 3: 3 - 15.
- 2 Đỗ Quang Hưng (2014), *Nhà nước - Tôn giáo - Luật pháp*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội: 10.
- 3 Đỗ Quang Hưng (2014), *Nhà nước - Tôn giáo - Luật pháp*, sđd: 62.
- 4 Đỗ Quang Hưng (2014), *Nhà nước - Tôn giáo - Luật pháp*, sđd: 16.
- 5 Nguyễn Như Ý (1998), *Đại từ điển Tiếng Việt*, Nxb. Văn hóa Thông tin: 1764.
- 6 Bộ Tư pháp, Viện Khoa học Pháp lý (2006), *Từ điển Luật học*, Nxb. Từ điển Bách khoa - Nxb. Tư pháp, Hà Nội: 91.

- 7 Quốc hội Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2005), *Bộ luật Dân sự*.
- 8 Nguyễn Như Ý (1998), *Đại từ điển Tiếng Việt*, sdd: 1320.
- 9 [Http://thelawdictionary.org](http://thelawdictionary.org).
- 10 Elizabeth A. Martin (2003), *Oxford Dictionary of Law*, Oxford University Press, Oxford: 285.
- 11 [Http://law.cornell.edu](http://law.cornell.edu).
- 12 Bộ Tư pháp, Viện Khoa học Pháp lý (2006), *Từ điển Luật học*, sdd: 608.
- 13 Quốc hội Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2005), *Bộ luật Dân sự*.
- 14 Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội (2012), *Giới thiệu Công ước Quốc tế về các quyền dân sự và chính trị (ICCPR, 1966)*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội: 252.
- 15 Nguyễn Đăng Dung, Vũ Công giao, Lã Khánh Tùng đồng chủ biên (2011), *Giáo trình lý luận và pháp luật về quyền con người*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội: 47.
- 16 Xem: Nguyễn Quốc Tuấn (2013), “Quyền con người trong lĩnh vực tôn giáo ở Việt Nam”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 10.
- 17 *Bộ luật Nhân quyền Quốc tế* (The International Bill of Human Rights) là tập hợp ba văn kiện quốc tế cơ bản về lĩnh vực này, gồm: *Tuyên ngôn quốc tế về quyền con người* (UDHR, 1948); *Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị* (ICCPR, 1966); *Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa* (ICESCR, 1966). Ngoài ra, còn có các nghị định thư bổ sung của hai công ước cơ bản về quyền con người năm 1966 cũng được xem là bộ phận cấu thành của bộ luật này. Dựa trên cách tiếp cận khác nhau với UDHR, ICCPR, ICESCR, nội dung quyền con người được chia thành năm nhóm: quyền dân sự, quyền chính trị, quyền kinh tế, quyền xã hội và quyền văn hóa.
- 18 Phạm Hữu Nghị (2011), “Cơ chế bảo đảm và bảo vệ quyền con người: Những nhận thức chung”, trong Võ Khánh Vinh (chủ biên), *Cơ chế bảo vệ và bảo đảm quyền con người*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội: 9.
- 19 Xem: Nguyễn Trung Tín (2011), “Cơ chế bảo vệ quyền con người của Liên Hợp Quốc”, trong: Võ Khánh Vinh chủ biên, *Cơ chế bảo vệ và bảo đảm quyền con người*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội: 15 - 35.
- 20 Xem: Bùi Nguyên Khánh (2011), “Chính sách bảo vệ quyền con người của Liên minh Châu Âu”, trong Võ Khánh Vinh (chủ biên), *Cơ chế bảo vệ và bảo đảm quyền con người*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội: 56 - 64.
- 21 Xem: Lương Mỹ Vân (2011), “Cơ chế bảo vệ quyền con người ở Đông Nam Á”, trong: Võ Khánh Vinh chủ biên, *Cơ chế bảo vệ và bảo đảm quyền con người*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội: 65 - 87.
- 22 Điều 18, *Tuyên ngôn quốc tế về quyền con người* (UDHR); Điều 18, *Tuyên ngôn quốc tế về các quyền dân sự và chính trị* (ICCPR); Điều 9, *Công ước Châu Âu về Nhân quyền* (ECHR); *Công ước Châu Mỹ về Nhân quyền* (ACHR); Điều 10, *Điều lệ EU về các quyền cơ bản* (EU Charter of Fundamental Rights).
- 23 Điều 18, UDHR: “Mọi người có quyền tự do tư tưởng, ý thức và tôn giáo, kể cả quyền tự do thay đổi tôn giáo hay niềm tin, cũng như quyền tự do bày tỏ tôn giáo

- hay niềm tin của mình, cá nhân hay tập thể, ở nơi công cộng hay nơi riêng tư, thông qua việc truyền dạy, thực hành, thờ phụng và thực hiện nghi lễ”.
- 24 Điều 18, ICCPR: “Mọi người có quyền tự do tư tưởng, ý thức và tôn giáo. Quyền này bao gồm tự do có hoặc theo một tôn giáo, niềm tin do mình lựa chọn, tự do bày tỏ niềm tin hoặc tôn giáo một mình hoặc trong cộng đồng với những người khác, công khai hoặc kín đáo, dưới các hình thức như thờ phụng, cầu nguyện, thực hành và truyền giảng” (Khoản 1). Và “Không ai bị ép buộc làm những điều tổn hại đến quyền tự do lựa chọn hoặc tin theo tôn giáo hoặc niềm tin của họ” (Khoản 2).
- 25 *Tuyên bố xóa bỏ mọi hình thức không khoan dung và phân biệt đối xử dựa trên cơ sở tôn giáo hay niềm tin* (UN Declaration on the Elimination of All Forms of Intolerance and of Discrimination Based on Religion or Belief 1981), Điều 6.
- 26 Ủy ban Nhân quyền Liên Hợp Quốc, *Bình luận chung số 22* (8).
- 27 Ủy ban Nhân quyền Liên Hợp Quốc, *Bình luận chung số 22* (8).
- 28 Ủy ban Nhân quyền Liên Hợp Quốc, *Bình luận chung số 22* (8).
- 29 Ủy ban Nhân quyền Liên Hợp Quốc, *Bình luận chung số 22* (8).
- 30 Ủy ban Nhân quyền Liên Hợp Quốc, *Bình luận chung số 22* (8).
- 31 Ủy ban Nhân quyền Liên Hợp Quốc, *Bình luận chung số 22* (8).
- 32 Ủy ban Nhân quyền Liên Hợp Quốc, *Bình luận chung số 22* (8).
- 33 *Tuyên bố xóa bỏ mọi hình thức không khoan dung và phân biệt đối xử dựa trên cơ sở tôn giáo hay niềm tin*, tldđ.
- 34 Ủy ban Nhân quyền Liên Hợp Quốc, *Bình luận chung số 22* (8).
- 35 Ủy ban Nhân quyền Liên Hợp Quốc, *Bình luận chung số 22* (8).
- 36 *Tuyên bố xóa bỏ mọi hình thức không khoan dung và phân biệt đối xử dựa trên cơ sở tôn giáo hay niềm tin*, tldđ.
- 37 *Tuyên bố xóa bỏ mọi hình thức không khoan dung và phân biệt đối xử dựa trên cơ sở tôn giáo hay niềm tin*, tldđ.
- 38 Đỗ Quang Hưng (2014), *Nhà nước - Tôn giáo - Luật pháp*, sdd: 148.
- 39 ICCPR, Điều 18 (3); ACHR, Điều 12; ECHR, Điều 9 (2), ACHR, Điều 12 (3).
- 40 Ủy ban Nhân quyền Liên Hợp Quốc cho rằng, khái niệm đạo đức xuất phát từ nhiều truyền thống xã hội của các quốc gia, các lĩnh vực triết học và tôn giáo. Do đó, những hạn chế về quyền tự do biểu lộ niềm tin tôn giáo với mục đích bảo vệ đạo đức phải được dựa trên một nguyên tắc truyền thống. Xem: Ủy ban Nhân quyền Liên Hợp Quốc, *Bình luận chung số 22* (8), tldđ.
- 41 ICCPR, Điều 18 (3); ECHR, Điều 9 (2); ACHR, Điều 12 (3).
- 42 Ủy ban Nhân quyền Liên Hợp quốc, *Bình luận chung số 22* (8).
- 43 Đỗ Quang Hưng (2014), *Nhà nước - Tôn giáo - Luật pháp*, sdd: 423.
- 44 Đỗ Quang Hưng (2014), *Nhà nước - Tôn giáo - Luật pháp*, sdd: 68.
- 45 Trên thế giới hiện có ba phương thức cơ bản công nhận các tổ chức tôn giáo: Một là, công nhận tổ chức tôn giáo như những thực thể độc lập theo quy tắc hiến định, mặc nhiên khẳng định tính độc lập của các tổ chức tôn giáo (Bi và Đức). Hai là, công nhận tư cách pháp nhân cho các tôn giáo theo chế độ thỏa ước, trong đó các bên tham gia khế ước tôn giáo và các cơ quan bộ phận của nó. Ba là, công

- nhận trong khuôn khổ luật pháp quốc gia, có thể bằng tự đăng ký của các tổ chức tôn giáo với các điều kiện cơ bản. Xem: Đỗ Quang Hưng (2014), *Nhà nước - Tôn giáo - Luật pháp*, sdd: 417 - 418.
- 46 W. Cole Durham, Jr. (2007), “Tiền trình và bối cảnh hiện tại của luật pháp tôn giáo tại Đông Nam Á: Một cách nhìn so sánh”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 1: 63.
- 47 Đỗ Quang Hưng (2014), *Nhà nước - Tôn giáo - Luật pháp*, sdd: 424.
- 48 Đỗ Quang Hưng (2014), *Nhà nước - Tôn giáo - Luật pháp*, sdd: 434.
- 49 Nguyễn Quốc Tuấn (2014), “Tiếp cận hệ thống về thực thể tôn giáo: Một cách nhìn...”, bdd: 3 - 15.
- 50 Đỗ Quang Hưng (2014), *Nhà nước - Tôn giáo - Luật pháp*, sdd: 437.
- 51 *Tuyên ngôn Thế giới về quyền con người* (1948) khẳng định: “1. Mọi người đều có quyền tự do hội họp và lập hội một cách hòa bình, 2. Không ai bị ép buộc phải tham gia vào bất cứ hiệp hội nào” (Điều 20). *Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị* (1966) cũng nêu rõ: “1. Mọi người có quyền tự do lập hội với những người khác, kể cả quyền lập và gia nhập các cộng đoàn để bảo vệ lợi ích của mình; 2. Việc thực hiện quyền này không bị hạn chế, trừ những hạn chế do pháp luật quy định và là cần thiết trong một xã hội dân chủ, vì lợi ích an ninh quốc gia, an toàn và trật tự công cộng và để bảo vệ sức khỏe hoặc đạo đức của công chúng hay các quyền và tự do của người khác”. Xem: Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội (2012), *Giới thiệu Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị*, sdd: 356.
- 52 W. Cole Durham, Jr. (2007), “Tiền trình và bối cảnh hiện tại của luật pháp tôn giáo tại Đông Nam Á: Một cách nhìn so sánh”, bdd: 64.
- 53 Xem: *Tự do hiệp hội tôn giáo: Quyền có tư cách pháp nhân của các tổ chức tôn giáo theo Công ước Châu Âu* (Freedom of Religious Association: The Right of Religious Organizations to Obtain Legal Entity Status Under the European Convention), <http://law2.byu.edu>.
- 54 Đỗ Quang Hưng (2014), *Nhà nước - Tôn giáo - Luật pháp*, sdd: 147.
- Theo J. Baubérot, cho đến nay, người Châu Âu đã tổng kết bốn mô hình khả thi của nhà nước thế tục gồm: Một là, mô hình quốc giáo (ethno-religion), cho những quốc gia như Bắc Âu với Tin Lành; Italia, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha với Công giáo; Hy Lạp với Chính Thống giáo. Với những quốc gia này, nhà nước công nhận một tôn giáo chủ lưu, nhưng vẫn tôn trọng các tôn giáo còn lại. Hai là, mô hình tôn giáo dân sự (religion civile), cho những nước thực hiện hòa nhập các giá trị tôn giáo vào xã hội dân sự, tiêu biểu như Mỹ. Ba là, mô hình đa nguyên tôn giáo (pluralisme), ưu tiên sự đa dạng tôn giáo, nhà nước công nhận các tôn giáo một cách có chọn lọc, đồng thời tôn trọng các tôn giáo khác, tiêu biểu như Đức, Bỉ, Hà Lan. Bốn là, mô hình thể chế thế tục trung lập (laïcité), với mô hình đặc biệt nhất và tiêu biểu nhất là nước Pháp, trong đó nhà nước không công nhận bất cứ một tôn giáo nào, mọi tôn giáo lớn, nhỏ đều phải thực hiện luân lý thế tục (moral laïque). Xem: Đỗ Quang Hưng (2014), *Nhà nước - Tôn giáo - Luật pháp*, sdd: 61.

James Reichley (Mỹ) đưa ra bốn mô hình về quan hệ nhà nước và tôn giáo. *Mô hình phân tách*: Giáo hội giới hạn nuôi dưỡng giá trị tinh thần, đạo đức. Thành viên Giáo hội có thể tham gia các vấn đề chung của xã hội theo đúng luật dân sự. *Mô hình xã hội tích cực*: Giáo hội và nhà nước tách biệt về quyền lực chính trị, thể chế, nhưng tổ chức tôn giáo vẫn có thể được tham gia vào xã hội trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội và văn hóa. *Mô hình thỏa hiệp*: Tổ chức và các cá nhân tôn giáo có thể có mặt trực tiếp hoặc tượng trưng trong hầu hết lĩnh vực chính trị - xã hội ở mức độ nhất định. *Mô hình can thiệp trực tiếp*: Lãnh đạo Giáo hội được quyền tham gia vào việc hoạch định đường hướng chính trị và chính sách xã hội. Xem: Đỗ Quang Hưng (2014), *Nhà nước - Tôn giáo - Luật pháp*, sdd: 94.

Abstract

THE RIGHTS OF THE RELIGIOUS NATURAL PERSONS AND RELIGIOUS LEGAL PERSONS

The rights of the religious natural persons and the religious legal persons is one of necessary issues for religious organisations' activities. There are controversial problems in affirming and assuring the rights of the religious natural persons and the religious legal persons in the aspect of content and the legal capacity. This text analyzes the different aspects of the rights of the religious natural persons and the religious legal persons.

Keywords: Law, legal persons, natural persons, policy, religion.